

Số: /QĐ-UBND

Xuân Hoà, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của UBND xã

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ XUÂN HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông báo số 185/TB-VPCP ngày 14/4/2026 của Văn phòng Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh; Thông báo số 91/TB-TCT ngày 17/4/2026 của Tổ Công tác Đề án 06 tỉnh về thông báo kết luận hội nghị đánh giá tiến độ thực hiện các nhiệm vụ nghị quyết số 57, Kế hoạch số 02 và Đề án 06;

Căn cứ Quyết định số 3617/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Xuân Hoà.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục **339** thủ tục hành chính thực hiện hiện cắt giảm thời gian quyết thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của UBND xã.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Thời gian giải quyết mới không vượt quá quy định của cấp trên và đảm bảo đúng quy trình, chất lượng giải quyết.

Điều 2. Giao Trung tâm Phục vụ hành chính công, Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã niêm yết công khai danh mục thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết tại Trung tâm, trên Trang Thông tin điện tử của xã.

- Giao Trung tâm Phục vụ hành chính công hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quy trình các thủ tục hành chính.

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện; định kỳ báo cáo Chủ tịch UBND xã theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 502/QĐ-UBND, ngày 24/4/2026 của Chủ tịch UBND xã.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng các phòng chuyên môn, Trung tâm Phục vụ hành chính công và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Trung tâm PVHCC tỉnh (để b/c);
- Công an tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các phòng chuyên môn UBND xã;
- Trung tâm phục vụ HCC xã;
- Lưu: VT, HCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Diệp

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN CẮT GIẢM THỜI GIAN
THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ VÀ GIẢI QUYẾT CỦA UBND XÃ
(Ban hành Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Chủ tịch UBND xã)

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
1	1.014947.H56	Thủ tục quỹ tự giải thể (cấp xã)	785/QĐ-VP	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	30	15	15,0	50				
2	1.014946.H56	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ (cấp xã)	785/QĐ-VP	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	45	20	25,0	55,6				
3	1.014943.H56	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận hội đồng quản lý quỹ; công nhận hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ (cấp xã)	785/QĐ-VP	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	45	20	25,0	55,6				
4	1.014944.H56	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ (cấp xã)	785/QĐ-VP	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	45	20	25,0	55,6				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
5	1.014945.H56	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động (cấp xã)	785/QĐ-VP	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	45	20	25,0	55,6				
6	1.014942.H56	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (cấp xã)	785/QĐ-VP	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	45	20	25,0	55,6				
7	1.014848.H56	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	566/QĐ-VP	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	20	10	10,0	50				
8	1.014737.H56	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	443/QĐ-VP	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	20	10	10,0	50				
9	1.014736.H56	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	443/QĐ-VP	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	20	10	10,0	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
10	2.002821.H56	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	88/QĐ-VP	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	7	3	4,0	57,1				
11	1.013141.H56	Thủ tục giải quyết chế độ một lần đối với thân nhân của quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ đã từ trần	3394/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; ; Cấp Xã; Cơ quan khác	43	20	23,0	53,5				
12	1.013140.H56	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ	3394/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; ; Cấp Xã; Cơ quan khác	43	20	23,0	53,5				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
13	2.002761.H56	Thủ tục xác nhận cán bộ Quân đội nghỉ hưu mắc bệnh hiểm nghèo	190/QĐ-VP	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Cấp Xã	39	19	20,0	51,3				
14	2.002757.H56	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	3394/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	13	7	6,0	46,2				
15	1.013196.H56	Thủ tục xác nhận đối với quân nhân đã xuất ngũ bị bệnh cũ tái phát dẫn đến tâm thần quy định tại điểm h khoản 1 Điều 33 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP	3394/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Cấp Bộ; Cấp Xã	60	30	30,0	50,0				
16	2.002755.H56	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	3394/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	12	6	6,0	50,0				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
17	1.013181.H56	Thủ tục tiếp nhận, hoàn thiện hồ sơ, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh đề nghị công nhận liệt sĩ đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	3394/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Cấp Bộ; Cấp Xã	40	20	20,0	50				
18	1.013143.H56	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng tử trần)	3394/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh ; Cấp Xã; Cơ quan khác	54	27	27,0	50,0				
19	1.013455.H56	Thủ Tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng	3394/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	17	8	9,0	52,9				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
20	1.013182.H56	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương đề nghị công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ bị thương trong chiến tranh đã chuyển ra	3394/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	155	77	78,0	50,3				
21	1.013142.H56	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	3394/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	54	26	28,0	51,9				
22	1.013161.H56	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc.	3394/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	17	8	9,0	52,9				
23	1.013170.H56	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp "Giấy chứng nhận" đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	3394/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	28	14	14,0	50,0				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
24	1.013163.H56	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối với đối tượng đã tử trận) do Bộ Quốc phòng giải quyết	3394/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	17	9	8,0	47,1				
25	1.013745.H56	Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân	3359/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	30	15	15,0	50				
26	1.014337.H56	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	3286/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác	10	5	5,0	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
27	1.014336.H56	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	3286/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác	10	5	5,0	50				
28	1.014335.H56	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	3286/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác	10	5	5,0	50				
29	1.014359.H56	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hòa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	3253/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	12	6	6,0	50,0				
30	1.014.313	Hỗ trợ kinh phí đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp.	2978/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục	Cấp Xã	16	8	8,0	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
				quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)									
31	1.014275.H56	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	3006/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	23	18	5,0	21,7				
32	1.014258.H56	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã)	1198/QĐ-VP	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	44	22	22,0	50				
33	1.014259.H56	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã)	567/QĐ-VP	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	90	45	45,0	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
34	1.000963.H56	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	101/QĐ-VP	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	7	3	4,0	57,1				
35	1.014157.H56	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	3275/QĐ-UBND	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã; Cơ quan khác	30	15	15,0	50,0				
36	1.013173.H56	Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp “Giấy chứng nhận” đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ	2746/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Cấp Bộ; Cấp Xã	45	22	23,0	51,1				
37	1.014150.H56	Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	2706/QĐ-UBND	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	10	5	5,0	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
38	1.014149.H56	Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	2706/QĐ-UBND	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	10	5	5,0	50				
39	3.000494.H56	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân	2587/QĐ-UBND	Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	7	3	4,0	57,1				
40	3.000509.H56	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương	2587/QĐ-UBND	Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)	Cấp Xã	5	2	3,0	60				
41	3.000510.H56	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết	2587/QĐ-UBND	Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)	Cấp Xã	5	2	3,0	60				
42	1.014113.H56	Xét tuyển công chức	2514/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh ;	85	37	48,0	56,5				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
					Cấp Xã								
43	1.014111.H56	Thi tuyển công chức	2514/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	190	80	110,0	57,9				
44	1.014034.H56	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã	4	2	2,0	50				
45	1.014035.H56	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1	2,0	66,7				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
				(Bộ Tài chính)									
46	1.014027.H56	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	2405/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	10	4	6,0	60				
47	1.014028.H56	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	2405/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	3	2	1,0	33,3				
48	1.013855.H56	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	3100/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	20	10	10,0	50				
49	1.013978.H56	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	3006/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	20	15	5,0	25				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
50	1.013952.H56	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	3006/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	20	15	5,0	25				
51	1.013950.H56	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	3006/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	15	12	3,0	20,0				
52	1.013949.H56	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	3006/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	15	11	4,0	26,7				
53	1.013967.H56	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	45	30	15,0	33,3				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
54	1.013953.H56	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	3006/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	7	5	2,0	28,6				
55	1.013965.H56	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	3006/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	15	10	5,0	33,3				
56	1.013979.H56	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	10	7	3,0	30				
57	1.013831.H56	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc	3006/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	8	4	4,0	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
		góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm											
58	1.013997.H56	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	2223/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	25	12	10,0	40				
59	1.013793.H56	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động diêm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2064/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã	5	2	3,0	60				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
60	1.013791.H56	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	2064/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã	15	7	8,0	53,3				
61	1.009791.H56	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	319/QĐ-VP	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	10	5	5,0	50				
62	1.013794.H56	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2064/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã	5	2	3,0	60				
63	1.013792.H56	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2945/QĐ-VP	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn	Cấp Xã	15	7	8,0	53,3				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
				hóa, Thể thao và Du lịch)									
64	1.013734.H56	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	2164/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	5	2	3,0	60				
65	1.013750.H56	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	5	2	3,0	60				
66	1.013709.H56	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	30	15	15,0	50				
67	1.013708.H56	Hội tự giải thể	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	45	22	23,0	51,1				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
68	1.013704.H56	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	45	20	25,0	55,6				
69	1.013702.H56	Công nhận ban vận động thành lập hội	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	30	15	15,0	50				
70	1.013707.H56	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	60	30	30,0	50				
71	1.013706.H56	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	60	30	30,0	50				
72	1.013710.H56	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	40	20	20,0	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
73	1.013703.H56	Thành lập hội	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	60	30	30,0	50				
74	3.000412.H56	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	1630/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	15	9	6,0	40,0				
75	3.000410.H56	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	3202/QĐ-VP	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	29	16	13,0	44,8				
76	2.001942.H56	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2259/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã	25	12	13,0	52				
77	1.013.345	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	2849/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	7	4	3,0	42,9				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
78	1.013314.H56	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	326/QĐ-VP	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	Cấp Xã	2	1	1,0	50				
79	1.013313.H56	Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở	326/QĐ-VP	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	Cấp Xã	2	1	1,0	50				
80	3.000322.H56	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	3	2	1,0	33,3				
81	3.000323.H56	Đăng ký giám sát việc giám hộ	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	3	2	1,0	33,3				
82	1.013227.H56	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công	310/QĐ-VP	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã; Cơ quan khác	5	2	3,0	60				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
		trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ											
83	1.013228.H56	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	310/QĐ-VP	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã; Cơ quan khác	5	2	3,0	60				
84	1.013229.H56	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	310/QĐ-VP	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã; Cơ quan khác	20	10	10,0	50				
85	1.013225.H56	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	310/QĐ-VP	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã; Cơ quan khác	20	15	5,0	25				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
86	1.013232.H56	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	310/QĐ-VP	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã; Cơ quan khác	20	10	10,0	50				
87	1.013226.H56	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	310/QĐ-VP	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã; Cơ quan khác	20	10	10,0	50				
88	1.013239.H56	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	2208/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	35	12	23,0	65,7				
89	1.013234.H56	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	2208/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	20	10	10,0	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
90	1.013061.H56	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	630/QĐ-VP	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	5	2	3,0	60				
91	1.013040.H56	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	2167/QĐ-UBND	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	30	15	15,0	50				
92	1.012975.H56	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	2252/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	10	5	5,0	50				
93	1.012974.H56	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	10	5	5,0	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
94	1.012973.H56	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	20	10	10,0	50				
95	1.012972.H56	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	7	3	4,0	57,1				
96	1.012968.H56	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2252/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	20	10	10,0	50				
97	1.012966.H56	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	2252/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	7	3	4,0	57,1				
98	1.012965.H56	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	2252/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	25	12	13,0	52				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
99	1.012971.H56	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	15	7	8,0	53,3				
100	1.012967.H56	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2252/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	25	12	13,0	52				
101	1.012964.H56	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2252/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	25	13	12,0	48				
102	1.012962.H56	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	10	5	5,0	50				
103	1.012961.H56	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	20	10	10,0	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
104	1.012970.H56	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	2252/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	7	3	4,0	57,1				
105	3.000308.H56	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	2252/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	10	5	5,0	50				
106	1.012963.H56	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	2252/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	20	10	10,0	50				
107	1.012969.H56	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	2252/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	9	4	5,0	55,6				
108	3.000307.H56	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	2252/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	20	10	10,0	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
				và Đào tạo)									
109	1.012994.H56	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	2159/QĐ-UBND	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	30	20	10,0	33,33 3333 33				
110	2.002668.H56	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	10	5	5,0	50				
111	3.000291.H56	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	3202/QĐ-VP	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	30	15	15,0	50				
112	1.012837.H56	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nito lỏng bảo quản	2242/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	40	25	15,0	37,5				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
		ting cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước											
113	1.012836.H56	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	2242/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	90	45	45,0	50				
114	1.012812.H56	Hòa giải tranh chấp đất đai	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	30	20	10,0	33,33 3333 33				
115	1.012818.H56	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1351/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	25	20	5,0	20				
116	1.012796.H56	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	8	4	4,0	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
117	1.012817.H56	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	20	10	10,0	50				
118	2.002636.H56	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1,5	1,5	50				
119	2.002639.H56	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1	2,0	66,7				
120	2.002637.H56	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1	2,0	66,7				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
				xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)									
121	2.002643.H56	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	3201/QĐ-VP	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1	2,0	66,7				
122	2.002641.H56	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	3201/QĐ-VP	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	3	1	2,0	66,7				
123	2.002649.H56	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1	2,0	66,7				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
				xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)									
124	2.002640.H56	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1	2,0	66,7				
125	2.002648.H56	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	3201/QĐ-VP	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1	2,0	66,7				
126	2.002642.H56	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1	2,0	66,7				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
				xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)									
127	2.002638.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	3201/QĐ-VP	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1	2,0	66,7				
128	1.012584.H56	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã)	1081/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã	20	10	10,0	50				
129	1.012582.H56	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	1081/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã	20	10	10,0	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
130	1.012585.H56	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	2237/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã	15	7	8,0	53,3				
131	1.012590.H56	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	2237/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã	20	10	10,0	50				
132	1.012592.H56	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	1081/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã	15	7	8,0	53,3				
133	1.012591.H56	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	1081/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã	15	8	7,0	46,7				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
134	1.012569.H56	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	2123/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	45	20	25,0	55,6				
135	1.012568.H56	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	2123/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	60	30	30	50				
136	1.012500.H56	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	361/QĐ-VP	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	11	5	6	54,5				
137	3.000257.H56	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	3202/QĐ-VP	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh ;	67	32	35	52,2				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
					Cấp Xã								
138	1.012427.H56	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	3433/QĐ-UBND	Cụm Công nghiệp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	42	20	22	52,4				
139	1.012300.H56	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	1146/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	180	90	90	50,0				
140	1.012299.H56	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	1146/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	210	100	110	52,4				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
141	1.012223.H56	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	2237/QĐ-UBND	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã	20	10	10	50				
142	1.012222.H56	Công nhận người có uy tín	2237/QĐ-UBND	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã	20	10	10	50				
143	1.011608.000.00.00.H56	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1630/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	15	10	5	33,33 3333 33				
144	1.011607.000.00.00.H56	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1630/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	15	10	5	33,33 3333 33				
145	1.011606.000.00.00.H56	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	2250/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	15	10	5	33,33 3333 33				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
146	1.011609.000.00.00.H56	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1630/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	15	10	5	33,33 3333 33				
147	1.011518.000.00.00.H56	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	361/QĐ-VP	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	11	6	5	45,5				
148	2.001827.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	3130/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	15	10	5	33,3				
149	1.011.467	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	2777/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và	Cấp Xã	4	2	2	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
				Môi trường)									
150	1.011.466	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với các dự án, kế hoạch liên kết trên phạm vi một xã, phường (liên kết cấp xã) thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	2777/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	5	2	3	60				
151	2.002516.000.00.00.H56	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	3	2	1	33,3				
152	2.002396.000.00.00.H56	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	2511/QĐ-UBND	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Xã	30	17	13	43,3				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
153	1.010945.000.00.00.H56	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	2739/QĐ-UBND	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Xã	10	5	5	50				
154	2.002501.000.00.00.H56	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	2739/QĐ-UBND	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Xã	10	7	3	30				
155	1.010736.000.00.00.H56	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	1832/QĐ-UBND	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	15	8	7	46,67				
156	1.010941.000.00.00.H56	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	2168/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	3	1	2	66,66 6666 67				
157	1.010938.000.00.00.H56	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	2168/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	10	5	5	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
158	1.010939.000.00.00.H56	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	2168/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	10	5	5	50				
159	1.010940.000.00.00.H56	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	2168/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	10	5	5	50				
160	1.010783.000.00.00.H56	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	3359/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Xã	7	3	4	57,1				
161	1.010781.000.00.00.H56	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	3359/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Xã	5	2	3	60				
162	1.010774.000.00.00.H56	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	3061/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	210	100	110	52,4				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
163	1.010778.000.00.00.H56	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	3359/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Xã	97	60	37	38,1				
164	1.010777.000.00.00.H56	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”	1878/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	129	80	49	38,0				
165	1.010775.000.00.00.H56	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	1878/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	77	40	37	48,1				
166	1.010833.000.00.00.H56	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	2519/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	5	4	1	20				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
167	1.010830.000.00.00.H56	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	9	6	3	33,3				
168	1.010829.000.00.00.H56	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	3061/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	10	5	5	50				
169	1.010824.000.00.00.H56	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	24	12	12	50				
170	1.010821.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	15	8	7	46,7				
171	1.010820.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	17	10	7	41,2				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
172	1.010825.000.00.00.H56	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	17	13	4	23,5				
173	1.010819.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	17	8	9	52,9				
174	1.010818.000.00.00.H56	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	17	10	7	41,2				
175	1.010817.000.00.00.H56	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	89	40	49	55,1				
176	1.010816.000.00.00.H56	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	89	40	49	55,1				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
177	1.010815.000.00.00.H56	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	2519/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	37	20	19	51,4				
178	1.010814.000.00.00.H56	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	2519/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	17	9	8	47,1				
179	1.010812.000.00.00.H56	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	12	8	4	33,3				
180	1.010811.000.00.00.H56	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	3061/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	35	20	15	42,9				
181	1.010810.000.00.00.H56	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	128	50	78	60,9				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
182	1.010806.000.00.00.H56	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	2519/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	104	40	64	61,5				
183	1.010805.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	17	8	9	52,9				
184	1.010802.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	2519/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	17	8	9	52,9				
185	1.010804.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	17	10	7,0	41,2				
186	1.010803.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	17	10	7,0	41,2				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
187	1.010801.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	2519/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	20	10	10,0	50				
188	1.010772.000.00.00.H56	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	3359/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	130	70	60,0	46,2				
189	2.002481.000.00.00.H56	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	2240/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	8	4	4,0	50				
190	2.002.487	Hỗ trợ phát triển nghề, làng nghề tiểu thủ công nghiệp	2638/QĐ-UBND	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	12	6	6,0	50,0				
191	2.002401.000.00.00.H56	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	454/QĐ-UBND	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh ;	115	50,0	65,0	56,5				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
				Chính phủ)	Cấp Xã; Cơ quan khác								
192	2.002409.000.00.00.H56	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	2511/QĐ-UBND	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Xã	30	15	15,0	50,0				
193	2.002403.000.00.00.H56	Thủ tục thực hiện việc giải trình	454/QĐ-UBND	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh ; Cấp Xã; Cơ quan khác	15	7	8,0	53,3				
194	2.002402.000.00.00.H56	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	454/QĐ-UBND	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh ; Cấp Xã; Cơ	5	2	3,0	60,0				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
					quan khác								
195	1.010091.000.00.00.H56	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	557/QĐ-VP	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	10	5	5	50,0				
196	1.010092.000.00.00.H56	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	557/QĐ-VP	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	10	4	6	60				
197	1.009794.000.00.00.H56	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	319/QĐ-VP	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	20	8	12,0	60				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
				(Bộ Xây dựng)									
198	1.009407.000.00.00.H56	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bảo chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	1084/QĐ-UBND	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	30	15	15,0	50				
199	2.002363.000.00.00.H56	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	359/QĐ-VP	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	3	1	2,0	66,7				
200	2.002349.000.00.00.H56	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	359/QĐ-VP	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	10	5	5,0	50				
201	1.008725.000.00.00.H56	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, trường phổ thông tư thục	2252/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	13	6	7,0	53,8				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
		có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động không vì lợi nhuận											
202	1.008950.000.00.00.H56	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	2280/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	24	12	12,0	50				
203	1.008951.000.00.00.H56	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	2280/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	17	8	9,0	52,9				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
204	2.002307.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	25	13	12,0	48				
205	2.000535.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	1290/QĐ-VP	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	25	12	13,0	52,0				
206	2.000591.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	1290/QĐ-VP	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	25	12	13,0	52				
207	2.001211.000.00.00.H56	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	2	1	1,0	50				
208	2.001215.000.00.00.H56	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	1383/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	3	1	2,0	66,7				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
209	2.001214.000.00.00.H56	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	3	1	2,0	66,7				
210	2.001212.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	3	1	2,0	66,7				
211	1.008004.000.00.00.H56	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1830/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	5	2	3,0	60				
212	1.001257.000.00.00.H56	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	15	7	8,0	53,3				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
213	2.001088.000.00.00.H56	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	1007/QĐ-UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã	10	5	5,0	50				
214	2.000794.000.00.00.H56	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	360/QĐ-VP	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã	7	3	4,0	57,1				
215	1.000280.000.00.00.H56	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	2209/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	75	30	45,0	60				
216	1.000288.000.00.00.H56	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	2209/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	75	30	45,0	60				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
				dục và Đào tạo)									
217	2.001947.000.00.00.H56	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2259/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã	7	3	4,0	57,1				
218	1.004946.000.00.00.H56	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	2259/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	1,5	1	0,5	33,3				
219	2.001944.000.00.00.H56	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2259/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã	15	7	8,0	53,3				
220	1.004941.000.00.00.H56	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	2259/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã	15	7	8,0	53,3				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
221	1.001662.000.00.00.H56	Đăng ký khai thác nước dưới đất	361/QĐ-VP	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	7	3	4,0	57,1				
222	2.000282.000.00.00.H56	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	2227/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	10	6	4,0	40				
223	1.006445.000.00.00.H56	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	20	8	12,0	60				
224	1.006390.000.00.00.H56	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	20	8	12,0	60				
225	1.006444.000.00.00.H56	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	7	3	4,0	57,1				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
226	1.005412.000.00.00.H56	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	2402/QĐ-UBND	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	45	20	25,0	55,6				
227	1.003622.000.00.00.H56	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	592/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã	15	7	8,0	53,3				
228	2.001263.000.00.00.H56	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	359/QĐ-VP	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	29	13	16,0	55,2				
229	2.001255.000.00.00.H56	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2170/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5	3	2,0	40				
230	2.001035.000.00.00.H56	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1040/QĐ-VP	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	2	1,5	0,5	25				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
231	2.001406.000.00.00.H56	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1040/QĐ-VP	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	2	1	1,0	50				
232	2.001016.000.00.00.H56	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	1040/QĐ-VP	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	2	1	1,0	50				
233	2.001019.000.00.00.H56	Thủ tục Chứng thực di chúc	1040/QĐ-VP	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	2	1,5	0,5	25				
234	2.001023.000.00.00.H56	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	3212/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	15	12	3	20,0				
235	2.000986.000.00.00.H56	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	3212/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	20	15	5	25,0				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
236	1.005461.000.00.00.H56	Đăng ký lại khai tử	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5	3	2	40				
237	1.004746.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5	3	2	40				
238	1.004772.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5	3	2	40				
239	1.004884.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5	4	1	20				
240	1.004873.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	3	2	1	33,3				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
241	1.004859.000.00.00.H56	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	3	2	1	33,3				
242	1.004845.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	2	1	1	50				
243	1.004837.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký giám hộ	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	3	2	1	33,3				
244	2.000756.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5	3	2	40				
245	1.001669.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5	3	2	40				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
246	1.000080.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	7	3	4	57,1				
247	1.000094.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	3	2	1	33,3				
248	1.000419.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5	2	3	60				
249	1.000593.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5	3	2	40				
250	1.003583.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5	2	3	60				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
251	1.000689.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	3	2	1	33,3				
252	1.001022.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	3	2	1	33,3				
253	2.000497.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5	3	2	40				
254	2.000513.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5	3	2	40				
255	1.000893.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5	3	2	40				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
256	2.000522.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5	3	2	40				
257	2.000554.000.00.00.H56	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5	2	3	60				
258	2.002189.000.00.00.H56	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5	2	3	60				
259	2.001921.000.00.00.H56	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cô động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	2166/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	7	3	4	57,1				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
260	2.001240.000.00.00.H56	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	3237/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	7	3	4	57,1				
261	2.000615.000.00.00.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	3237/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	7	3	4	57,1				
262	2.000620.000.00.00.H56	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	449/QĐ-VP	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	10	5	5	50				
263	1.001279.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	449/QĐ-VP	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	7	3	4	57,1				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
264	2.000629.000.00.00.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	3433/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	7	3	4	57,1				
265	2.000633.000.00.00.H56	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	449/QĐ-VP	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	7	3	4	57,1				
266	2.001261.000.00.00.H56	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2123/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	7	3	4	57,1				
267	2.001270.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2123/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	7	3	4	57,1				
268	2.001283.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	3237/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	15	7	8	53,3				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
269	1.004944.000.00.00.H56	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	2259/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	5	2	3	60				
270	2.001960.000.00.00.H56	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2236/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	5	2	3	60				
271	2.000150.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	1038/QĐ-VP	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	15	7	8	53,3				
272	2.000162.000.00.00.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	1038/QĐ-VP	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	15	7	8	53,3				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
273	2.000181.000.00.00.H56	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	1038/QĐ-VP	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	15	7	8	53,3				
274	2.000942.000.00.00.H56	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	1040/QĐ-VP	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	1	0,5	0,5	50				
275	2.000913.000.00.00.H56	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	1040/QĐ-VP	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	1	0,5	0,5	50				
276	2.000884.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không điểm chỉ được)	1040/QĐ-VP	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	1	0,5	0,5	50				
277	2.000908.000.00.00.H56	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	1040/QĐ-VP	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh ; Cấp	1	0,75	0,25	25				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
					Xã; Cơ quan khác								
278	1.001695.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	10	5	5	50				
279	2.000779.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	10	5	5	50				
280	2.000806.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5	4	1	20				
281	2.000206.000.00.00.H56	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	2123/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	20	10	10	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
282	1.004964.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	20	10	10,0	50				
283	1.003658.000.00.00.H56	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	5	2	3	60				
284	1.002693.000.00.00.H56	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	4292/QĐ-UBND	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	10	5	5	50				
285	2.001659.000.00.00.H56	Xóa đăng ký phương tiện	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	2	1	1	50				
286	1.003930.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	2	1	1	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
287	1.003970.000.00.00.H56	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	2	1	1	50				
288	1.004002.000.00.00.H56	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	2	1	1	50				
289	2.001711.000.00.00.H56	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	2	1	1	50				
290	1.004036.000.00.00.H56	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	2	1	1	50				
291	1.004047.000.00.00.H56	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	2	1	1	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
292	1.004088.000.00.00.H56	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	2	1	1	50				
293	2.002080.000.00.00.H56	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	3858/QĐ-UBND	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5	2	3	60				
294	2.000930.000.00.00.H56	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	3858/QĐ-UBND	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5	2	3	60				
295	2.000424.000.00.00.H56	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	59/QĐ-VP	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	7	3	4	57,1				
296	1.001639.000.00.00.H56	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	2252/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	20	10	10	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
297	1.004563.000.00.00.H56	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	2252/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	25	11	14	56				
298	1.004552.000.00.00.H56	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	2252/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	7	3	4	57,1				
299	2.001842.000.00.00.H56	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2252/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	20	10	10	50				
300	1.003596.000.00.00.H56	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1831/QĐ-UBND	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	60	30	30	50				
301	1.001653.000.00.00.H56	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1032/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	5	2	3	60				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
302	1.001699.000.00.00.H56	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1032/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	25	17	8	32				
303	1.001622.000.00.00.H56	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	2280/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	24	12	12	50				
304	1.005099.000.00.00.H56	Chuyên trường đối với học sinh tiểu học	2280/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	35	15	20	57,1				
305	1.004498.000.00.00.H56	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	175/QĐ-VP	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	35	20	15	42,9				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
306	1.003956.000.00.00.H56	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	175/QĐ-VP	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	35	20	15	42,9				
307	1.004656.000.00.00.H56	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	175/QĐ-VP	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	3	1	2	66,7				
308	2.000355.000.00.00.H56	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2227/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	10	5	5	50				
309	2.000286.000.00.00.H56	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	2227/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã; Cơ quan khác	10	8	2	20				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
310	1.001731.000.00.00.H56	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	2227/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	3	2	1	33,3				
311	1.001776.000.00.00.H56	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	2227/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	10	5	5	50				
312	2.002165.000.00.00.H56	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	48/QĐ-VP	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	90	45	45	50				
313	2.001396.000.00.00.H56	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã; Cơ quan khác	15	7	8,0	53,3				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
314	2.001157.000.00.00.H56	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã; Cơ quan khác	15	7	8,0	53,3				
315	2.001661.000.00.00.H56	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2352/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh ; Cấp Xã	9	4	5	55,6				
316	2.001958.000.00.00.H56	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1,5	1,5	50				
317	1.004979.000.00.00.H56	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1,5	1,5	50				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
				hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)									
318	2.001621.000.00.00.H56	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	1434/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	7	4	3	42,9				
319	2.001627.000.00.00.H56	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	566/QĐ-VP	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	20	15	5	25				
320	1.003434.000.00.00.H56	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	2158/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	18	8	10	55,55 5555 56				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
321	1.003440.000.00.00.H56	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1434/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	20	15	5	25				
322	1.003446.000.00.00.H56	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	566/QĐ-VP	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	20	10	10	50				
323	1.003471.000.00.00.H56	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	566/QĐ-VP	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	10	4	6	60				
324	1.003347.000.00.00.H56	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	566/QĐ-VP	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	20	8	12	60				
325	1.001266.000.00.00.H56	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1	2	66,7				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
				(Bộ Tài chính)									
326	2.000575.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	2	1	33,3				
327	1.001570.000.00.00.H56	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	2	1	33,33 3333 33				
328	2.000720.000.00.00.H56	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	2	1	33,3				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
				(hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)									
329	1.001612.000.00.00.H56	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	2	1	33,3				
330	1.004901.000.00.00.H56	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1	2	66,7				
331	1.005010.000.00.00.H56	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1	2	66,7				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
				xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)									
332	1.005378.000.00.00.H56	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1	2	66,7				
333	1.004982.000.00.00.H56	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1	2	66,7				
334	1.005277.000.00.00.H56	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1	2	66,7				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
				xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)									
335	2.002123.000.00.00.H56	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	3201/QĐ-VP	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1	2	66,7				
336	1.005280.000.00.00.H56	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã	3	1	2	66,7				
337	1.007.922	Thủ tục công nhận Hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi; Chi hội nông dân tổ chức phong trào giỏi cấp xã	1407/QĐ-UBND	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	30	10	20,0	66,7				

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Thủ tục đã ủy quyền (nếu đã UQ thì ghi số 1 vào ô)	Chức danh của người được ủy quyền	Trích yếu Quyết định ủy quyền	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm					
338	1.007.921	Thủ tục công nhận Hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi; Đơn vị tổ chức phong trào giỏi cấp huyện	1407/QĐ-UBND	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	30	10	20,0	66,7				
339	1.005.739	Thủ tục hành chính liên thông trong cấp điện qua lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đối với công trình có tổng công suất trạm biến áp nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 kVA.	2362/QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	15	8	7	46,7				
		Cộng tổng				7260,50	3625,75	3634,75	50,06				